BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 năm 2009 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài gòn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động số 3041/GP–UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 03/2000/GPHDKD, do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh tiếp theo.

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư .

4. Tổng số nhân viên : 417

5. Công ty con :

- Công ty TNHH quản lý Quỹ SSI được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007.
- Ngành hoạt động : Quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư .
- Vốn điều lệ : 30 tỷ đồng (sở hữu 100%)

6. Đầu Tư vào Quỹ Tầm Nhìn SSI :

Trong năm 2007, công ty cũng đã đầu tư vào quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 8 năm 2007.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thị trường chung quý 4/2009 giảm so với quý 3/2009 về khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán nên kết quả kinh doanh trong quý này giảm so với quý trước. Kết quả kinh doanh quý 4/2009 của Công ty lãi **267.899.363.665** đồng sau thuế.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ 10 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ báo cáo với công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ toàn bộ trừ khi có dấu hiệu giảm giá trị của tài sản được chuyển giao.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu …) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn
Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu ...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn và dài hạn
Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán HCM) tại thời điểm báo báo.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

6. Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản vốn nhận Ủy thác đầu tư dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

7. Đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể

Các khoản đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị hiện tại của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Công ty trong khoản lãi hoặc lỗ của quỹ đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Công ty trong kết quả hoạt động của quỹ đầu tư. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty và quỹ đầu tư được loại trừ tùy thuộc vào mức độ góp vốn vào quỹ đầu tư đó của Công ty.

Các quỹ đầu tư có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Công ty đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

10. Trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trước. Ngày 30 tháng 01 năm 2009 công ty đã thực hiện chuyển đổi 1.666.680 trái phiếu SSICB0206 thành cổ phiếu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là 2001. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 1999. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo hướng dẫn của Thông tư 03/2009-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009 về việc giảm và gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, SSIAM được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho quý IV năm 2009 do SSIAM đáp ứng tiêu chí của công ty vừa và nhỏ với số lao động sử dụng bình quân trong quý IV không quá 300 người.

12. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo qui định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

13. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi
Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	304.139.392	374.521.673
Tiền gửi ngân hàng	1.884.696.945.325	777.157.817.661
Trong đó :		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	*1.708.767.592.927*	*724.920.960.417*
- Tiền của người ủy thác đầu tư	*61.023.646.752*	*4.950.198.136*
Các khoản tương đương tiền	765.000.000.000	833.452.083.333
Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư	*15.000.000.000*	*38.000.000.000*
Cộng	**2.650.001.084.717**	**1.610.984.422.667**

2. Tình Hình Đầu Tư tài Chính

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
		Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	**1.281.013.356.264**		**(80.744.069.842)**	**1.200.269.286.422**
II. Đầu tư ngắn hạn khác	**80.000.000.000**			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	80.000.000.000			
III. Chứng khoán đầu tư	**1.586.553.995.108**		**(35.058.952.101)**	**1.551.495.043.007**
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.586.553.995.108		(35.058.952.101)	1.551.495.043.007
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	-
IV. Đầu tư góp vốn	**454.205.459.050**			
-Vốn góp liên doanh liên kết	454.205.459.050			
V. Đầu tư tài chính khác	**126.393.890.000**			
- Đầu tư dài hạn khác	126.393.890.000			

Đầu tư vào công ty liên kết

	Giá gốc của khoản đầu tư (VNĐ)	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)	*% sở hữu của Công ty (%)*
Quỹ tầm nhìn SSI	485.000.000.000	454.205.459.050	453.067.080.821	28.53
Cộng	**485.000.000.000**	**454.205.459.050**	**453.067.080.821**	

3. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư (đơn vị tính: VNĐ):

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	41.506.676.040	127.604.381.946
Trái phiếu, kỳ phiếu các loại	50.000.000.000	209.949.968.261
Cộng	**91.506.676.040**	**337.554.350.207**

Các khoản chứng khoán ngắn hạn của người ủy thác đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

4. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	6.273.425.927	6.885.718.025
Tổng Cộng	**6.273.425.927**	**6.885.718.025**

5. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VNĐ)

Tiền nộp ban đầu	8.087.814.535
Tiền lãi phân bổ hàng năm	302.118.115
Tổng Cộng	**8.389.932.650**

6. Tài Sản Cố Định Hữu Hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	*Nhà cửa. vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2008		45.579.302.432	11.811.176.903	1.517.764.597	58.908.243.932
Tăng trong kỳ	2.609.391.520	6.097.650.968	2.006.550.000	-	10.713.592.488
Mua trong kỳ	*2.609.391.520*	*6.097.650.968*	*2.006.550.000*	-	10.713.592.488
Giảm trong năm		(569.903.099)			(569.903.099)
Bán thanh lý		*(569.903.099)*	-		(569.903.099)
Phân loại lại			-		-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	*2.609.391.520*	*51.107.050.301*	*13.817.726.903*	*1.517.764.597*	*69.051.933.321*
Giá trị hao mòn:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2008		16.203.594.045	4.106.600.783	449.701.160	20.759.895.988
Tăng trong kỳ	405.842.321	11.710.329.439	2.097.437.920	394.711.081	14.608.320.761
Khấu hao	*405.842.321*	*11.710.329.439*	*2.097.437.920*	*394.711.081*	14.608.320.761
Giảm trong kỳ		(214.342.891)			(214.342.891)
Bán thanh lý	-	*(214.342.891)*	-		(214.342.891)
Phân loại lại	-		-		-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	405.842.321	27.699.580.593	6.204.038.703	844.412.241	35.153.873.858
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	-	29.375.708.387	7.704.576.120	1.068.063.437	38.148.347.944
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.203.549.199	23.407.469.708	7.613.688.200	673.352.356	33.898.059.463

7. Tài Sản Cố Định Vô Hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	*Phần mềm*	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	12.299.407.357	114.481.726.400	2.876.266.328	129.657.400.085
Tăng trong kỳ	9.905.490.341		(1.186.839.640)	8.718.650.701
Mua mới	*8.583.518.813*		*135.131.888*	*8.718.650.701*
Phân loại lại	*1.321.971.528*		*(1.321.971.528)*	-
Giảm trong kỳ			-	
Bán thanh lý			-	
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	22.204.897.698	114.481.726.400	1.689.426.688	138.376.050.786
Hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	4.749.532.860	-	226.866.424	4.976.399.284
Tăng trong kỳ	3.446.859.064		1.115.893.145	4.562.752.209
Khấu hao	*4.391.447.644*		*171.304.565*	4.562.752.209
Phân loại lại	*(944.588.580)*		*944.588.580*	-
Giảm trong kỳ				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	8.196.391.924	-	1.342.759.569	9.539.151.493
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	7.549.874.497	114.481.726.400	2.649.399.904	124.681.000.801
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	14.008.505.774	114.481.726.400	346.667.119	128.836.899.293

8. Các khoản phải thu (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu khách hàng	**531.088.294.126**	**32.966.381.929**
- Phải thu KH về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	322.681.414.013	-
- Ứng trước cho người bán	5.885.406.051	5.147.469.367
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	136.470.715.606	18.538.344.479
- Phải thu phí tư vấn	1.454.685.890	692.000.000
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	63.113.447.672	8.279.046.661
- Phải thu khác	1.482.624.894	309.521.422
2.Phải thu hoạt động giao dịch CK	**54.495.327.058**	**449.774.597**
- Phải thu sở giao dịch	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	1.495.327.058	449.774.597
- Phải thu trung tâm lưu ký	-	-
- Phải thu thành viên khác	53.000.000.000	-
3. Thuế GTGT khấu trừ	**-**	**-**
4. Phải thu nội bộ	**-**	**-**
5. Phải thu khác	**123.964.734.794**	**162.402.029.890**
- Phải thu theo cam kết mua và bán lại chứng khoán	64.892.544.000	77.360.154.413
- Phải thu tổ chức phát hành	42.941.825.174	76.713.446.229
- Phải thu vốn ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu khác	16.130.365.620	8.328.429.248

9. Các khoản chi phí phải trả (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi trái phiếu chuyển đổi	28.769.221.158	49.178.740.643
Chi phí phải trả khác	4.638.393.260	5.716.555.033
Tổng Cộng	**33.407.614.418**	**54.895.295.676**

10. Người mua ứng trước (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản ứng trước phí tư vấn của khách hàng	2.012.314.000	1.701.314.000
Các khách hàng khác	217.463.500	217.463.500
Cộng	**2.229.777.500**	**1.918.777.500**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	288.711.888	23.582.189
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	48.781.140.010	5.383.825.130
Thuế Thu nhập cá nhân	3.291.599.454	24.636.305.487
Các loại thuế khác	1.689.548.116	1.436.974.912
Cộng	**54.050.999.468**	**31.480.687.718**

12. Vay và nợ ngắn hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản nhận ủy thác quản lý vốn dài hạn theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn của Công ty Quản lý quỹ SSI có thời hạn còn lại dưới một năm	-	110.000.000.000
Cộng	**-**	**110.000.000.000**

13. Các khoản phải trả. phải nộp khác (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	48.194.852	42.560.834
Doanh thu ghi nhận trước	87.410.000	264.083.331
Hợp đồng mua bán chứng khoán	27.742.500.000	10.000.000.000
Phải trả HĐ Hợp tác kinh doanh	80.000.000.000	-
Các khoản khác	52.654.929.845	5.165.339.096
Tổng Cộng	**160.533.034.697**	**15.471.983.261**

14. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng ủy thác quản lý danh mục đầu tư được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	123.807.416.049	392.447.031.036
Cộng	**123.807.416.049**	**392.447.031.036**

15. Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng. phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	**1.366.666.710.000**	**1.996.057.965.000**	**(88.206.646.731)**	**115.064.783.174**	**84.134.993.178**	**423.185.498.706**	**3.896.903.303.327**
Chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi	166.668.000.000						166.668.000.000
Trích lập Quỹ trong năm				25.051.697.074		(25.051.697.074)	-
Trích cổ tức đợt 1 năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông						(153.322.201.000)	(153.322.201.000)
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi					(53.488.272.430)	-	(53.488.272.430)
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2008 theo Quyết toán thuế						642.042.592	642.042.592
Lợi nhuận sau thuế năm 2009						804.079.895.935	804.079.895.935
Mua Cổ phiếu Quỹ			(31.940.761.891)			-	(31.940.761.891)
Bán cổ phiếu quỹ		99.908.300.902	119.697.744.098				219.606.045.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.533.334.710.000	2.095.966.265.902	(449.664.524)	140.116.480.248	30.646.720.748	1.049.533.539.159	4.849.148.051.535

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM chấp thuận cho công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn mua lại 3.000.000 Cổ Phiếu SSI làm cổ phiếu quỹ theo Văn bản số 792/SGDHCM-NY ngày 09/04/2008 và 2685/SGDHCM-NY ngày 11 tháng 12 năm 2008 và chấp nhận cho công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn bán 3.000.000 cổ phiếu quỹ theo văn bản số 1398/SGDHCM-NY ngày 5/8/2009. Đến thời điểm 31/12/2009, tổng cộng số lượng cổ phiếu quỹ là 11.270 cổ phiếu.

16. Chi tiết doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý IV năm 2009	Lũy kế năm 2009
Cổ tức	36.332.538.374	68.927.058.408
Trái tức	19.203.473.974	97.009.269.949
Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	135.424.225.829	423.371.678.909
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	2.711.932.317	14.371.963.540
Tổng cộng	**193.672.170.494**	**603.679.970.806**

17. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý IV năm 2009	Lũy kế năm 2009
Chi phí môi giới chứng khoán	13.349.781.031	32.496.891.591
Chi phí tự doanh chứng khoán	30.035.760.692	173.800.890.090
Chi phí dự phòng (*)	53.589.590.701	(200.391.716.379)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	18.423.746.196	69.862.731.577
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	61.192.142.009	157.705.670.785
Chi phí nhân viên	*23.080.350.627*	*60.882.781.828*
Chi phí vật liệu, VPP, công cụ	*952.711.104*	*3.058.075.611*
Chi phí khấu hao và phân bổ	*6.114.582.996*	*22.693.658.134*
Chi phí thuê văn phòng	*5.514.518.332*	*20.430.701.554*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*17.209.059.261*	*40.154.789.823*
Chi phí khác	*8.320.919.689*	*10.485.663.835*
Tổng Cộng	**176.591.020.629**	**233.474.467.664**

(*) Chi phí dự phòng cột "Lũy kế năm 2009" là số âm là do hoàn nhập dự phòng (theo quy định của thông tư 95/2008/TT-BTC thì hoàn nhập dự phòng và dự phòng đều hạch toán vào khoản mục này)

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý IV năm 2009	Lũy kế năm 2009
Chi phí nhân viên	1.517.780.651	4.573.200.827
Chi phí khấu hao và phân bổ	269.968.446	856.923.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	831.841.831
Tổng Cộng	**1.787.749.097**	**6.261.966.451**

19. Số liệu so sánh:

Báo cáo tài chính quý 4/2009 được trình bày theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Do đó một số số liệu đầu năm và quý 4/2008 đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

TPHCM, ngày 21 tháng 1 năm 2010

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P.Tổng Giám Đốc
Đoàn Thị Thu Giang	**Hoàng Thị Minh Thủy**	**Nguyễn Hồng Nam**